



CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2013

(Báo cáo chưa được kiểm toán)

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - TNHH MTV
CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG

Trụ sở chính : 328 Đại Lộ Võ Văn Kiệt - Q.1 - TP.HCM
Tel : (84.8) 3 836 7734 - 3 836 8878 · Fax : (84.8) 3 836 0582
Website : www.chuongduongcorp.vn · Email : cdacic@vnn.vn
Mã chứng khoán (HOSE) : CDC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
QUÝ 3 NĂM 2013
(Báo cáo chưa được kiểm toán)



NỘI DUNG

Trang

Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/09/2013	02 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 3 năm 2013	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 3 năm 2013	6
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý 3 năm 2013	7 - 24

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		547,311,518,916	530,776,047,988
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		21,572,410,826	16,615,168,987
1. Tiền	111	V.01	21,572,410,826	16,615,168,987
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2,158,386,000	1,892,645,900
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4,343,144,485	4,343,144,485
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(2,184,758,485)	(2,450,498,585)
III. Các khoản phải thu	130		198,672,744,036	250,977,190,290
1. Phải thu của khách hàng	131	V.03	177,813,777,743	186,855,383,147
2. Trả trước cho người bán	132		29,112,179,595	74,221,577,728
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.04	1,456,914,052	1,400,207,743
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(9,710,127,354)	(11,499,978,328)
IV. Hàng tồn kho	140		311,782,539,388	245,544,900,264
1. Hàng tồn kho	141	V.05	311,782,539,388	245,544,900,264
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13,125,438,666	15,746,142,547
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	13,125,438,666	15,746,142,547
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		227,877,684,671	226,923,637,062
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		15,534,117,673	17,853,510,255
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	13,181,696,804	15,325,332,589
- Nguyên giá	222		48,292,608,200	50,200,651,417
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(35,110,911,396)	(34,875,318,828)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	2,352,420,869	2,528,177,666
- Nguyên giá	228		4,686,848,000	4,686,848,000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(2,334,427,131)	(2,158,670,334)
III. Bất động sản đầu tư	240	V.09	57,621,092,409	49,847,920,293
- Nguyên giá	241		64,888,875,582	55,868,474,556
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(7,267,783,173)	(6,020,554,263)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	153,793,974,825	157,793,974,825
1. Đầu tư vào công ty con	251		154,968,268,934	154,968,268,934
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,300,000,000	1,300,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		500,000,000	4,500,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(2,974,294,109)	(2,974,294,109)
V. Tài sản dài hạn khác	260		928,499,764	1,428,231,689
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	875,841,764	1,375,573,689
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.12	52,658,000	52,658,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		775,189,203,587	757,699,685,050

(Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		523,546,758,972	506,568,608,118
I. Nợ ngắn hạn	310		457,077,883,430	450,918,565,282
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	234,521,458,686	227,822,577,430
2. Phải trả người bán	312		65,083,710,630	79,599,010,246
3. Người mua trả tiền trước	313	V.14	15,536,182,364	18,299,299,806
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	30,929,327,474	31,608,671,048
5. Phải trả công nhân viên	315		2,645,858,971	2,964,767,028
6. Chi phí phải trả	316	V.16	54,280,616,611	43,978,590,791
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.17	52,182,494,863	44,602,375,550
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1,898,233,831	2,043,273,383
II. Nợ dài hạn	330		66,468,875,542	55,650,042,836
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.18	16,468,875,542	5,650,042,836
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.19	50,000,000,000	50,000,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		251,642,444,615	251,131,076,932
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	251,642,444,615	251,131,076,932
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		149,587,330,000	149,587,330,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		77,142,009,600	77,142,009,600
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,877,751,131	1,841,414,862
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,843,969,452	5,813,689,228
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		17,191,384,432	16,746,633,242
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		775,189,203,587	757,699,685,050

(Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	007		-	-
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 11 năm 2013

Người lập biểu

Bùi Thị Hồng Nga

Kế toán trưởng

Văn Minh Hoàng

Tổng Giám đốc



Trần Mai Cường

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ ngày 01/07/2013 đến ngày 30/09/2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết	Quý Đây	Đơn vị tính: đồng Quý Trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.14	64,550,209,912	42,141,813,053
2. Các khoản giảm trừ	02	V.15	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.16	64,550,209,912	42,141,813,053
4. Giá vốn hàng bán	11	V.17	61,196,266,518	36,332,474,826
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3,353,943,394	5,809,338,227
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.18	19,743,414	22,201,872
7. Chi phí tài chính	22	V.19	2,221,976,528	1,979,395,872
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,205,846,520	1,549,448,572
8. Chi phí bán hàng	24		78,794,550	115,394,377
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		511,529,223	1,939,785,755
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		561,386,507	1,796,964,095
11. Thu nhập khác	31			1,550,000,000
12. Chi phí khác	32		376,157,426	2,059,106,237
13. Lợi nhuận khác	40		(376,157,426)	(509,106,237)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		185,229,081	1,287,857,858
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.20	42,807,270	318,570,715
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		142,421,811	969,287,143
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 11 năm 2013

Người lập biểu



Bùi Thị Hồng Nga

Kế toán trưởng



Văn Minh Hoàng

Tổng Giám đốc



Trần Mai Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 3 NĂM 2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.21	64,550,209,912	42,141,813,053	115,607,742,843	132,981,849,510
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		64,550,209,912	42,141,813,053	115,607,742,843	132,981,849,510
4. Giá vốn hàng bán	11	V.22	61,196,266,518	36,332,474,826	103,530,390,732	114,591,843,285
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3,353,943,394	5,809,338,227	12,077,352,111	18,390,006,225
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.23	19,743,414	22,201,872	169,377,036	216,762,528
7. Chi phí tài chính	22	V.24	2,221,976,528	1,979,395,872	6,687,381,366	4,761,957,119
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,205,846,520	1,549,448,572	6,952,377,439	5,160,148,844
8. Chi phí bán hàng	24		78,794,550	115,394,377	230,780,238	393,803,637
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		511,529,223	1,939,785,755	4,242,791,395	5,544,143,370
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		561,386,507	1,796,964,095	1,085,776,148	7,906,864,627
11. Thu nhập khác	31			1,550,000,000	41,426,059	2,206,527,272
12. Chi phí khác	32		376,157,426	2,059,106,237	434,946,458	3,010,069,759
13. Lợi nhuận khác	40		(376,157,426)	(509,106,237)	(393,520,399)	(803,542,487)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		185,229,081	1,287,857,858	692,255,749	7,103,322,140
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.25	42,807,270	318,570,715	163,156,795	1,983,337,931
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		142,421,811	969,287,143	529,098,954	5,119,984,209
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		10	65	35	342

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 11 năm 2013

Người lập biểu



Bùi Thị Hồng Nga

Kế toán trưởng



Văn Minh Hoàng

Tổng Giám đốc




Trần Mai Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2013

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: đồng	
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý trước (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	3,180,344,009	(43,527,037,167)
1. Lợi nhuận trước thuế	692,255,749	7,103,322,140
2. Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	2,720,944,002	4,514,429,855
- Các khoản dự phòng	(2,055,591,074)	(399,761,424)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	(98,417,600)	597,936,683
- Chi phí lãi vay	6,952,377,439	4,761,957,119
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8,211,568,516	16,577,884,373
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	56,859,427,806	(44,576,617,355)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(64,896,843,861)	(38,115,983,233)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	9,641,190,318	30,220,534,548
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	1,345,409,415	(2,052,550,656)
- Tiền lãi vay đã trả	(6,952,377,439)	(5,160,148,844)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(967,099,201)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	17,491,514	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(78,423,059)	(420,156,000)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	(4,921,983,426)	2,756,889,528
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(9,020,401,026)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2,551,283,724
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4,000,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	98,417,600	205,605,804
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	6,698,881,256	41,821,406,011
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	104,610,945,927	251,209,096,480
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(97,912,064,671)	(209,387,690,469)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	4,957,241,839	1,051,258,372
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	16,615,168,987	7,740,299,897
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	21,572,410,826	8,791,558,269

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 11 năm 2013

Người lập biểu



Bùi Thị Hồng Nga

Kế toán trưởng



Văn Minh Hoàng

Tổng Giám đốc



Trần Mai Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 - Năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Chương Dương là Công ty cổ phần, được chuyển đổi từ Công ty Xây lắp thuộc Tổng Công ty Xây dựng số 1 theo Quyết định số 1589/QĐ-BXD ngày 20/11/2003 của Bộ Xây dựng về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xây lắp thuộc Tổng Công ty Xây dựng số 1 thành Công ty cổ phần. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103002011 ngày 29/12/2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 30/3/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 225 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng các công trình giao thông (cầu, đường), bến cảng, sân bay;
- Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến thế điện từ 0,4KV đến 110KV;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn, đóng và ép cọc; Sản xuất, kinh doanh cấu kiện kim loại theo tiêu chuẩn và phi tiêu chuẩn;
- Dịch vụ cho thuê và kinh doanh quản lý nhà cao tầng;
- Kinh doanh phát triển nhà, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp;
- Thiết kế, chế tạo, gia công và lắp đặt thiết bị áp lực và thiết bị nâng;
- Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế, kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế nội, ngoại thất công trình; Thiết kế kết cấu công trình xây dựng công nghiệp và dân dụng;
- Thiết kế công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị; Thi công lắp đặt thiết bị phòng cháy chữa cháy.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc. Các Xí nghiệp của Công ty hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các Xí nghiệp. Doanh thu, chi phí và số dư công nợ giữa Văn phòng Công ty và các Xí nghiệp được loại trừ hoàn toàn khi lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó. Khi thanh lý, bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ;

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng.

Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán;

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng, mức trích khấu hao đối với nhà là 30 năm. Quyền sử dụng đất là lâu dài nên không thực hiện trích khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con, Công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư;

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản đầu tư chứng khoán và đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là tương đương tiền;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán, là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Năm 2012, Công ty áp dụng việc chi trả trợ cấp mất việc làm theo Thông 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Theo đó, khi phát sinh chi trợ cấp mất việc làm Công ty hạch toán khoản chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động theo quy định tại Thông tư này vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng năm 2012, sau khi chi trả trợ cấp mất việc làm cho cán bộ công nhân viên, nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm còn lại Công ty đã kết chuyển thu nhập khác theo đúng hướng dẫn tại Thông tư nêu trên.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

17. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại mục VII.1 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: đồng)

		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
1 . Tiền					
Tiền mặt tại quỹ		9,498,699,583		7,624,888,290	
Tiền gửi ngân hàng		12,073,711,243		8,990,280,697	
Cộng		21,572,410,826		16,615,168,987	
2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn					
	Số lượng	Số cuối kỳ Giá trị	Số lượng	Số đầu năm Giá trị	
Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn		4,343,144,485		4,343,144,485	
-	Cty CP Chứng khoán Sài Gòn	8,000	374,935,000	8,000	374,935,000
-	Cty CP Cơ điện lạnh Việt Nam	19,856	560,984,000	19,856	560,984,000
-	Cty CP Cấp và Vật liệu viễn thông	7,200	176,642,000	7,200	176,642,000
-	N/hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	-	-	-	-
-	Cty CP Phân đạm và Hóa chất dầu khí	5,000	239,979,000	5,000	239,979,000
-	TCT Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	4,050	112,053,250	4,050	112,053,250
-	Cty CP Xi măng Bim Sơn	5,000	87,718,750	5,000	87,718,750
-	N/hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	16,848	341,476,800	16,848	341,476,800
-	Cty CP Xi măng Hoàng Mai	6,000	105,289,800	6,000	105,289,800
-	Cty CP Đầu tư TM Thủy sản	4,730	92,551,230	4,730	92,551,230
-	Cty CP Nhiệt điện Phả Lại	3,000	86,659,200	3,000	86,659,200
-	TCT CP Tài chính Dầu khí Việt Nam	20,400	673,329,125	20,400	673,329,125
-	Cty CP Vận tải Dầu khí	23,100	328,127,630	23,100	328,127,630
-	TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	3,699	36,989,700	3,699	36,989,700
-	N/hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	32,000	666,884,000	32,000	666,884,000
-	Cty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	6,000	156,315,000	6,000	156,315,000
-	N/hàng TMCP Ngoại Thương Việt N	8,136	303,210,000	8,136	303,210,000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn		(2,184,758,485)		(2,450,498,585)	
Cộng		2,158,386,000		1,892,645,900	
3 . Phải thu khách hàng					
Công ty TNHH Xây dựng Phúc Khang		378,598,320		578,598,320	
Công ty dược phẩm Trung ương II-Codupha		979,046,446		979,046,446	
Công ty cổ phần BĐS E Xim		-		665,980,323	
Nhà máy thuốc thú y Trung ương		2,271,394,024		4,412,277,713	
Trường cao đẳng nghề LILAMA2		985,574,871		1,742,247,371	
BQL các dự án ĐTXD công trình thủy sản		2,090,014,562		1,725,487,289	
BQL đầu tư xây dựng công trình Quận 5		356,485,201		957,485,201	
CT NM thủy điện Đồng Nai 4 (Ban 6)		72,837,130,862		93,757,320,862	
Công ty cổ phần Sông Đà 10.1		4,269,420,991		5,469,420,991	
Công ty CP Tổng Linh Giang		1,149,536,577		2,467,801,010	
Công ty CP xây dựng 47		404,761,817		155,581,023	
Công ty CP Đầu Tư XD & KT CTGT 584		1,637,225,898		1,685,725,898	
Dự án dây chuyền xi măng Hà Tiên 2.2		2,239,456,531		2,239,456,531	
Sở thể dục thể thao TP/HCM		2,872,953,570		2,872,953,570	
Tổng Công Ty lương thực Miền Bắc		2,177,159,761		2,177,159,761	
Công ty TNHH Bê tông và Xây lắp		1,172,795,760		1,172,795,760	
UBND Tỉnh Bình Đại - Bến Tre		306,609,897		446,831,317	

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

		Số cuối kỳ	Số đầu năm		
3 . Phải thu khách hàng					
Công ty TNHH QH PLUS		660,992,250	2,983,462,750		
Trường đại học Tôn Đức Thắng		5,491,845,737			
Sở y tế Tỉnh Đắk Lắk		7,772,522,000			
Công ty Cavico xây dựng thủy điện		2,158,444,001	2,358,444,001		
Công ty cổ phần xây dựng số 14		372,050,776	372,050,776		
Công ty thi công cơ giới - TCT xây dựng số 1		1,122,763,945	1,122,763,945		
Các khách hàng khác		64,106,993,946	56,512,492,289		
Cộng		177,813,777,743	186,855,383,147		
4 . Các khoản phải thu khác					
Phải thu khác		1,456,914,052	1,400,207,743		
- Ứng trước các khoản phải trả		144,426,697	214,426,697		
- Phải thu khác		1,312,487,355	1,185,781,046		
Cộng		1,456,914,052	1,400,207,743		
5 . Hàng tồn kho					
Nguyên liệu, vật liệu		1,428,648,360	2,512,890,848		
Công cụ, dụng cụ		93,276,089	74,067,903		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		310,260,614,939	242,957,941,513		
Cộng		311,782,539,388	245,544,900,264		
6 . Tài sản ngắn hạn khác					
Tạm ứng		12,994,438,666	15,555,142,547		
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn		131,000,000	191,000,000		
Cộng		13,125,438,666	15,746,142,547		
7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình				Đơn vị tính: đồng	
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	15,030,856,301	20,521,150,754	12,430,291,588	310,309,557	48,292,608,200
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác(*)	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	15,030,856,301	20,521,150,754	12,430,291,588	310,309,557	48,292,608,200
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	9,499,098,086	16,962,911,667	7,785,304,016	263,994,883	34,511,308,652
Số tăng trong kỳ	150,206,748	226,928,167	216,320,922	6,146,907	599,602,744
- Khấu hao trong kỳ	150,206,748	226,928,167	216,320,922	6,146,907	599,602,744
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	9,649,304,834	17,189,839,834	8,001,624,938	270,141,790	35,110,911,396
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	5,531,758,215	3,558,239,087	4,644,987,572	46,314,674	13,781,299,548
Tại ngày cuối kỳ	5,381,551,467	3,331,310,920	4,428,666,650	40,167,767	13,181,696,804

(*) Giảm do phân loại theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 24/05/2013

8 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	4,686,848,000	4,686,848,000
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	4,686,848,000	4,686,848,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	2,275,841,532	2,275,841,532
Số tăng trong kỳ	58,585,599	58,585,599
- Khấu hao trong kỳ	58,585,599	58,585,599
Số dư cuối kỳ	2,334,427,131	2,334,427,131
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	2,411,006,468	2,411,006,468
Tại ngày cuối kỳ	2,352,420,869	2,352,420,869

9 . Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá BĐS đầu tư	61,237,630,128	3,651,245,454	-	64,888,875,582
Nhà và quyền sử dụng đất	61,237,630,128	3,651,245,454	-	64,888,875,582
II. Giá trị hao mòn lũy kế	6,816,664,416	451,118,757	-	7,267,783,173
Nhà và quyền sử dụng đất	6,816,664,416	451,118,757	-	7,267,783,173
III. Giá trị còn lại	54,420,965,712	-	-	57,621,092,409
Nhà và quyền sử dụng đất	54,420,965,712	-	-	57,621,092,409

10 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Số đầu năm

Khoản mục	Tỷ lệ góp vốn/vốn điều lệ	Số cuối kỳ	Tỷ lệ góp vốn/vốn điều lệ	Số đầu năm
		Giá trị		Giá trị
Đầu tư vào Công ty con		154,968,268,934		154,968,268,934
- Cty TNHH TM Chương Dương	100,0%	20,000,000,000	100,0%	20,000,000,000
- Cty TNHH XD Chương Dương số 1	65,0%	1,300,000,000	65,0%	1,300,000,000
- Cty TNHH TV ĐTXD Chương Dương	12,89%	128,908,967	12,89%	128,908,967
- Cty TNHH XD TM Thuận Thành Phát	88,94%	133,406,433,686	88,94%	133,406,433,686
- Cty TNHH XD Chương Dương Sài Gòn	6,65%	132,926,281	6,65%	132,926,281
Đầu tư vào Công ty liên kết		1,300,000,000		1,300,000,000
- Cty CP Tháp Nam Việt	26,00%	1,300,000,000	26,00%	1,300,000,000
Đầu tư dài hạn khác		500,000,000		4,500,000,000
- Cty CP Thủy điện Srok Miêng IDICO		500,000,000		500,000,000
- Cty CP BOT cầu Đồng Nai		-		4,000,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(2,974,294,109)		(2,974,294,109)
Cộng		153,793,974,825		157,793,974,825

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

Danh sách các công ty con, công ty liên doanh, liên kết quan trọng

Tên công ty	Quan hệ	Vốn điều lệ	Vốn góp theo mệnh giá đến	Tỷ lệ góp
Cty TNHH TM Chương Dương ⁽¹⁾	Công ty con	20,000,000,000	20,000,000,000	100.00%
Cty TNHH XD Chương Dương số 1 ⁽²⁾	Công ty con	2,000,000,000	1,300,000,000	65.00%
Cty TNHH ĐTXD Chương Dương ⁽³⁾	Công ty con	1,000,000,000	128,908,967	12.89%
Cty TNHH XD TM Thuận Thành Phát ⁽⁴⁾	Công ty con	150,000,000,000	133,406,433,686	88.94%
Cty TNHH XD Chương Dương Sài Gòn ⁽⁵⁾	Công ty con	2,000,000,000	132,926,281	6.65%
Cty CP Tháp Nam Việt ⁽⁶⁾	Công ty liên kết	5,000,000,000	1,300,000,000	26.00%

(1) Vốn điều lệ của Công ty TNHH TM Chương Dương theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 20.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 100% vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 30/09/2013 Công ty đã góp đủ vốn.

(2) Vốn điều lệ của Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương số 1 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 2.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 65% vốn điều lệ và chiếm 66,67% vốn thực góp. Đến thời điểm ngày 30/09/2013 Công ty đã góp đủ vốn.

(3) Vốn điều lệ của Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Chương Dương theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 80% vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 30/09/2013 Công ty đã góp 128.908.967 đồng, chiếm 12,89% vốn điều lệ và chiếm tỷ lệ 88,96% vốn thực góp.

(4) Vốn điều lệ của Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thuận Thành Phát theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 150.000.000.000 đồng. Đến thời điểm ngày 30/09/2013 Công ty đã góp 133.406.433.686 đồng, chiếm 88,94% vốn điều lệ và 100% vốn thực góp.

(5) Vốn điều lệ của Công ty TNHH Chương Dương Sài Gòn theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 2.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 90% vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 30/09/2013 Công ty đã góp 132.926.281 đồng, chiếm 6,65% vốn điều lệ và chiếm tỷ lệ 39,93% số vốn thực góp.

(6) Vốn điều lệ của Công ty CP Tháp Nam Việt theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 5.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 30% vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 30/09/2013 Công ty đã góp 1.300.000.000 đồng chiếm 40,86% số vốn thực tế đã góp và chiếm 26% vốn điều lệ.

Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	873,341,764	1,335,573,689
Lợi thế doanh nghiệp	2,500,000	40,000,000
Cộng	875,841,764	1,375,573,689

12. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký cược, ký quỹ dài hạn	52,658,000	52,658,000
Cộng	52,658,000	52,658,000

13. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	234,521,458,686	227,822,577,430
- Ngân hàng ĐT & PT tỉnh Đồng Nai ⁽¹⁾	69,981,650,472	58,573,541,331
- Ngân hàng NN & PTNT - Chi nhánh 3 ⁽²⁾	29,000,000,000	31,953,449,239
- Ngân hàng NN & PTNT - Chi nhánh 11 ⁽³⁾	39,997,386,614	39,995,586,860
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín ⁽⁴⁾	95,542,421,600	97,300,000,000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	234,521,458,686	227,822,577,430

(1) Vay Ngân hàng ĐT & PT tỉnh Đồng Nai, lãi suất khoảng 10%/năm. Tài sản thế chấp là nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, công trình, quyền phải thu khối lượng công trình. Mục đích vay để thanh toán tiền mua vật tư, khối lượng xây lắp và trả tiền lương công nhân công trình, thời hạn vay là 6 tháng, lãi được trả hàng tháng.

(2) Vay Ngân hàng NN&PTNT - CN 3, lãi suất khoảng 11.5%/năm. Tài sản thế chấp là Bất động sản tại địa chỉ số 100/6 đường Lê Thị Hồng Gấm, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Tp HCM. Mục đích vay để thanh toán tiền khối lượng thi công xây lắp, thời hạn vay là 6 tháng, lãi được trả hàng tháng.

(3) Vay Ngân hàng NN&PTNT - CN 11, lãi suất khoảng 11.5%/năm. Mục đích vay để thanh toán tiền vật tư và khối lượng các gói thầu của dự án khu chung cư cao tầng Tân Hương, thời hạn vay là 6 tháng, lãi được trả hàng tháng.

(4) Vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thương Tín, lãi suất khoảng 13%/năm. Tài sản thế chấp là 02 Bất động sản tọa lạc tại 225 Bến Chương Dương, quận 1, Tp Hồ Chí Minh. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động xây dựng và hoạt động cho thuê văn phòng.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
14 . Người mua trả tiền trước		
Cty CP địa ốc Phúc Yên	428,753,299	428,753,299
Tổng Công ty Xây dựng số 1 Hồ Kỳ Phong	510,459,375	510,459,375
Nguyễn Ngọc Hùng Lô 11B	550,090,000	550,000,000
Nguyễn Ngọc Hùng Lô 12B	549,999,700	550,000,000
Nguyễn Thành Mười Lô 16B	3,698,499,450	3,698,499,450
Nguyễn Thành Mười Lô 17B	4,030,278,079	4,030,278,079
Các khách hàng khác	5,768,102,461	7,364,309,603
Cộng	15,536,182,364	18,299,299,806
15 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	16,837,754,841	16,790,482,777
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13,245,373,097	14,092,122,774
Thuế thu nhập cá nhân	537,093,565	416,191,538
Các loại thuế khác	309,105,971	309,873,959
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	30,929,327,474	31,608,671,048
16 . Chi phí phải trả		
Trích trước chi phí phải trả khối lượng các công trình	53,695,936,921	43,978,590,791
Cộng	53,695,936,921	43,978,590,791
17 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	1,505,641,165	1,617,195,598
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	4,246,371,164	3,315,203,650
Các khoản phải trả, phải nộp khác	46,430,482,534	39,669,976,302
- Phải trả tạm ứng	8,074,960,982	10,304,614,026
- Phải trả khác	38,355,521,552	29,365,362,276
Cộng	52,182,494,863	44,602,375,550

18 . Phải trả dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	16,468,875,542	5,650,042,836
Cộng	16,468,875,542	5,650,042,836
19 . Vay dài hạn và nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn	50,000,000,000	50,000,000,000
- Công ty Tài chính Cao Su ⁽¹⁾	50,000,000,000	50,000,000,000
- Ngân hàng VID Public - Chi nhánh Tp HCM ⁽²⁾	-	-
Cộng	50,000,000,000	50,000,000,000

⁽¹⁾ Vay Công ty Tài chính Cao Su, lãi suất 15%/năm. Tài sản thế chấp là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dự án khu chung cư cao tầng Tân Hương. Mục đích vay là đầu tư dự án khu chung cư cao tầng Tân Hương. Thời hạn vay là 24 tháng, lãi được trả hàng tháng.

20. Vốn chủ sở hữu

20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu ⁽¹⁾

⁽¹⁾ Chi tiết tại phụ lục số 01 trang 26 của Báo cáo này

20.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước - TCT Xây dựng số 1	23.77%	35,555,700,000	35,555,700,000
Vốn góp của cổ đông khác	76.23%	114,031,630,000	114,031,630,000
Cộng	100.00%	149,587,330,000	149,587,330,000

20.3. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14,958,733	14,958,733
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14,958,733	14,958,733
- Cổ phiếu phổ thông	14,958,733	14,958,733
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14,958,733	14,958,733
- Cổ phiếu phổ thông	14,958,733	14,958,733
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

20.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	529,098,954	5,119,984,209
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	529,098,954	5,119,984,209
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14,958,733	14,958,733
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	342

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Đơn vị tính: đồng)

21 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu xây lắp	56,455,699,827	31,459,488,764
Doanh thu kinh doanh vật tư	1,894,207,184	2,111,154,325
Doanh thu kinh doanh dịch vụ	6,200,302,901	8,571,169,964
Cộng	64,550,209,912	42,141,813,053

	Kỳ này	Kỳ trước
22 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn xây lắp	55,889,259,563	31,370,559,239
Giá vốn kinh doanh vật tư	1,894,207,184	2,126,593,247
Giá vốn kinh doanh dịch vụ	3,412,799,771	2,835,322,340
Cộng	61,196,266,518	36,332,474,826
23 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	5,743,414	8,626,872
Lãi chuyển nhượng chứng khoán		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14,000,000	13,575,000
Cộng	19,743,414	22,201,872
24 . Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	2,205,846,520	1,549,448,572
Kinh doanh chứng khoán	-	
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	16,130,008	429,947,300
Cộng	2,221,976,528	1,979,395,872
25 . Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,296,029,223	1,939,785,755
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu	(1,784,500,000)	
	511,529,223	1,939,785,755
26 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	185,229,081	7,103,322,140
Các khoản được trừ để tính thuế TNDN	(14,000,000)	(13,575,000)
- Chi phí không được trừ		
- Cổ tức được nhận	14,000,000	13,575,000
Lợi nhuận chịu thuế TNDN	171,229,081	7,089,747,140
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế trong năm hiện hành	42,807,270	1,772,436,785

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1	Công ty TNHH Thương mại Chương Dương	Công ty con	Công ty nhận thép	831,576,262

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả)
1	Công ty TNHH Thương mại Chương Dương	Công ty con	Phải trả người bán	(16,737,424,756)
2	Công ty TNHH Chương Dương số 1	Công ty con	Trả trước cho người bán	12,999,664,030

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả)
1	Công ty TNHH Tư vấn ĐTXD Chương Dương	Công ty con	Trả trước cho người bán	2,212,645,159
2	Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương Sài Gòn	Công ty con	Trả trước cho người bán	2,508,416,781
3	Công ty TNHH Xây dựng thương mại Thuận Thành Phát	Công ty con	Phải trả, phải nộp khác	(18,601,382,773)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

2. Điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính năm 2012

Căn cứ quyết định thanh tra số : 82/QĐ-TTr của Thanh tra Bộ Tài Chính ký ngày 19/06/2012.

Căn cứ biên bản thanh tra của Đoàn Thanh Tra Bộ Tài Chính ngày 15/08/2013.

Công ty CP Chương Dương hồi tố số liệu tại ngày 01/01/2013 (ngày 31/12/2012) , chi tiết ảnh hưởng như sau :

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã số	Đơn vị tính: đồng		
		31/12/2012 Trước điều chỉnh	Điều chỉnh hồi tố	31/12/2012 Sau điều chỉnh
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	566,637,046,120	(35,860,998,132)	530,776,047,988
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	16,615,168,987	-	16,615,168,987
1. Tiền	111	16,615,168,987		16,615,168,987
2. Các khoản tương đương tiền	112			-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	1,892,645,900	-	1,892,645,900
1. Đầu tư ngắn hạn	121	4,343,144,485		4,343,144,485
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129	(2,450,498,585)		(2,450,498,585)
III. Các khoản phải thu	130	285,497,393,159	(34,520,202,869)	250,977,190,290
1. Phải thu của khách hàng	131	220,695,159,228	(33,839,776,081)	186,855,383,147
2. Trả trước cho người bán	132	74,221,577,728		74,221,577,728
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
5. Các khoản phải thu khác	138	1,400,207,743		1,400,207,743
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	(10,819,551,540)	(680,426,788)	(11,499,978,328)
IV. Hàng tồn kho	140	246,885,695,527	(1,340,795,263)	245,544,900,264
1. Hàng tồn kho	141	246,885,695,527	(1,340,795,263)	245,544,900,264
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	15,746,142,547	-	15,746,142,547
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	15,746,142,547		15,746,142,547
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	228,277,243,558	(1,353,606,496)	226,923,637,062
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220	17,853,510,255	-	17,853,510,255
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15,325,332,589		15,325,332,589
- Nguyên giá	222	50,200,651,417		50,200,651,417
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223	(34,875,318,828)		(34,875,318,828)
3. Tài sản cố định vô hình	227	2,528,177,666		2,528,177,666
- Nguyên giá	228	4,686,848,000		4,686,848,000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229	(2,158,670,334)		(2,158,670,334)
III. Bất động sản đầu tư	240	49,847,920,293	-	49,847,920,293
- Nguyên giá	241	55,868,474,556		55,868,474,556
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	(6,020,554,263)		(6,020,554,263)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	159,147,581,321	(1,353,606,496)	157,793,974,825
1. Đầu tư vào công ty con	251	154,968,268,934		154,968,268,934
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	1,300,000,000		1,300,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	4,500,000,000		4,500,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259	(1,620,687,613)	(1,353,606,496)	(2,974,294,109)
V. Tài sản dài hạn khác	260	1,428,231,689	-	1,428,231,689
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1,375,573,689		1,375,573,689
3. Tài sản dài hạn khác	268	52,658,000		52,658,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	794,914,289,678	(37,214,604,628)	757,699,685,050

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Đơn vị tính: đồng		
		31/12/2012 Trước điều chỉnh	31/12/2012 Sau điều chỉnh	
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	541,252,091,336	(34,683,483,218)	506,568,608,118
I. Nợ ngắn hạn	310	485,602,048,500	(34,683,483,218)	450,918,565,282
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	227,822,577,430		227,822,577,430
2. Phải trả người bán	312	79,599,010,246		79,599,010,246
3. Người mua trả tiền trước	313	18,299,299,806		18,299,299,806
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	35,528,721,465	(3,920,050,417)	31,608,671,048
5. Phải trả công nhân viên	315	2,964,767,028		2,964,767,028
6. Chi phí phải trả	316	74,742,023,592	(30,763,432,801)	43,978,590,791
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	44,602,375,550		44,602,375,550
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	2,043,273,383		2,043,273,383
II. Nợ dài hạn	330	55,650,042,836	-	55,650,042,836
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	5,650,042,836		5,650,042,836
4. Vay và nợ dài hạn	334	50,000,000,000		50,000,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	253,662,198,342	(2,531,121,410)	251,131,076,932
I. Vốn chủ sở hữu	410	253,662,198,342	(2,531,121,410)	251,131,076,932
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	149,587,330,000		149,587,330,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	77,142,009,600		77,142,009,600
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	1,841,414,862		1,841,414,862
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	5,813,689,228		5,813,689,228
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	19,277,754,652	(2,531,121,410)	16,746,633,242
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	794,914,289,678	(37,214,604,628)	757,699,685,050

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 10 năm 2013

Người lập biểu

Bùi Thị Hồng Nga

Bùi Thị Hồng Nga

Kế toán trưởng

Văn Minh Hoàng

Văn Minh Hoàng 21

Tổng Giám đốc



Trần Mai Cường

**BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: đồng		
		31/12/2012 Trước điều chỉnh	Điều chỉnh hồi tố	31/12/2012 Sau điều chỉnh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	208,649,172,849	(30,763,432,801)	177,885,740,048
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
- Chiết khấu bán hàng	02a		-	-
- Giảm giá hàng bán	02b		-	-
- Hàng bán bị trả lại	02c		-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu và thuế GTGT theo phương pháp trực	02d		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	208,649,172,849	(30,763,432,801)	177,885,740,048
4. Giá vốn hàng bán	11	185,481,127,791	(30,763,432,801)	154,717,694,990
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	23,168,045,058	-	23,168,045,058
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	268,252,827		268,252,827
7. Chi phí tài chính	22	8,305,091,708	3,229,244,599	11,534,336,307
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	8,964,684,765	1,875,638,103	10,840,322,868
8. Chi phí bán hàng	24	536,681,433		536,681,433
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8,093,931,189	145,583,948	8,239,515,137
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	6,500,593,555	(3,374,828,547)	3,125,765,008
11. Thu nhập khác	31	4,489,042,437		4,489,042,437
12. Chi phí khác	32	5,455,550,223		5,455,550,223
13. Lợi nhuận khác	40	(966,507,786)	-	(966,507,786)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	5,534,085,769	(3,374,828,547)	2,159,257,222
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1,791,755,386	(843,707,137)	948,048,249
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	3,742,330,383	(2,531,121,410)	1,211,208,973
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 10 năm 2013

Người lập biểu



Bùi Thị Hồng Nga

Kế toán trưởng



Văn Minh Hoàng

Tổng Giám đốc




Trần Mai Cường

3. Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 chuyển sang ngày 01/01/2013 đã điều chỉnh hồi tố theo Biên bản thanh tra của Bộ Tài Chính ngày 15/08/2013.

Thuyết minh thay đổi số đầu kỳ

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 chuyển sang ngày 01/01/2013 đã điều chỉnh hồi tố theo Biên bản thanh tra của Bộ Tài Chính ngày 15/08/2013.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 11 năm 2013

Người lập biểu



Bùi Thị Hồng Nga

Kế toán trưởng



Văn Minh Hoàng

Tổng Giám đốc



Trần Mai Cường

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	149,587,330,000	77,142,009,600	1,841,414,862	5,813,689,228	17,133,310,385	251,517,754,075
Tăng vốn trong kỳ		-	36,336,269	30,280,224	-	66,616,493
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	142,421,811	142,421,811
Tăng khác trong kỳ	-	-	-	-	42,829,177	42,829,177
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	127,176,941	127,176,941
Số dư cuối kỳ	149,587,330,000	77,142,009,600	1,877,751,131	5,843,969,452	17,191,384,432	251,642,444,615

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)